

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN		THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	
CÔNG THỨC THÀNH LẬP THÌ			
S + is/ am/ are + ...Noun/ Adj/ Prep	(+) S + is/am/are + V_ing + ... (O)		
S + V_inf/ V_s/es + ...			
S + is/ am/ are + not + ... Noun/ Adj/ Prep	(-) S + is/am/are + not + V_ing + ... (O)		
S + do/ does + V_inf + ...			
(Wh/H +) Is/ Am/ Are + S + ... ?	(?) (Wh/H +) + Is/Am/Are + V_ing + ... (O)?		
(Wh/H +) Do/ Does + S + V_inf + ...?			
CÁCH DÙNG			
- 1 chân lý, 1 sự thật hiển nhiên. VD: <i>He lives in London.</i>	- 1 hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói. VD: <i>She is cooking in the kitchen right now.</i>		
- 1 thói quen, 1 hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại. VD: <i>I usually go to school by bicycle.</i>	- 1 việc xảy ra lặp đi lặp lại gây sự bức bối VD: <i>She is continuously trying to be cute. It gives me goosebumps.</i>		
1 lịch trình, thời khóa biểu, chương trình. VD: <i>The plane takes off at 6:30.</i>	-1 sự việc sẽ xảy ra trong tương lai gần như là 1 kế hoạch. VD: <i>I bought the ticket yesterday. I am flying to New York tomorrow.</i>		
- 1 suy nghĩ, cảm xúc, đánh giá tại thời điểm nói. VD: <i>I think she is cute.</i>	- 1 sự việc đang diễn ra xung quanh hiện tại nhưng không nhất thiết là tại thời điểm nói. VD: <i>He is living in London this week.</i>		
- Mệnh đề IF câu điều kiện loại 1. VD: <i>If John is late, we will wait for him.</i>	- 1 hành động tạm thời cắt ngang 1 chuỗi thói quen ở hiện tại. VD: <i>I usually go to school by bicycle but I am walking there today because of my broken bike.</i>		
- Mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai. VD: <i>She won't come until it is 9 o'clock.</i>			
DẤU HIỆU			
always, usually, normally, generally, frequently, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, hardly, never, ... every day, week, month, year, ... once, twice, three times, four times ... a day, week, month, year, ...	now, at the moment, at present Keep silent!, Watch out!, Look!, Look out!, Watch!, Listen! this week, today this Saturday, tonight usually/ often ... but not today ... continuously, constantly, always, forever		

QUY TẮC CHÍNH TẢ KHI THÊM PHỤ TỔ VÀO CUỐI ĐỘNG TỪ

V_S/ES		V_ING	
Nếu chữ cái tận cùng là "-s, -ss, -x, -sh, -ch, -z, -o"	+ "es"	Nếu chữ cái tận cùng là "e"	+ "ing"
Nếu chữ cái tận cùng là "y"	Chuyển "y" thành "i" rồi + "es"	Nếu chữ cái tận cùng là "ie"	Chuyển "ie" thành "y" rồi + "ing"
		Nếu chữ cái tận cùng là 1 phụ âm	Gấp đôi phụ âm + "ing"
		Với từ có trọng âm ở âm tiết thứ 2, và chữ cái cuối là phụ âm	

LƯU Ý

ĐỘNG TỪ TRẠNG THÁI **KHÔNG** CHIA Ở THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: know, like, dislike, belong, consist of, hear, agree, believe, appreciate, fear, possess, contain, sound, disagree, doubt, care about, hate, own, exist, seem, mean, recognize, please, mind, desire, promise, remember, prefer, matter, look like, amaze, suppose, need, resemble, surprise, wish, understand, want

VD: *I know your cousin.* ✓

I am knowing your cousin. ✗

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ TRẠNG THÁI VẪN **CÓ THỂ** CHIA ĐƯỢC Ở THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: look, appear, think, feel, have, see, taste, smell, love, be

VD: *I think that your cousin is very nice.* ✓

I'm thinking about my trip to Rome. ✓

THỰC HÀNH

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì HTĐ hoặc HTTD và giải thích cách dùng thì.



0. Every morning, my father (have) has a cup of coffee but today he (drink) drink milk.

⇒ Cách dùng: **1 thói quen, 1 hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.**



1. I usually (watch) _____ TV at 10.00, but today I (listen) _____ to music at 10.00.

⇒ Cách dùng:

2. Everyday, my father (get up) _____ at 5.00 a.m, but today, he (get up) _____ at 6.00 am.

⇒ Cách dùng:

3. Ha never (go) _____ fishing in the winter but she always (do) _____ it in the summer.



⇒ Cách dùng:

4. We (go) _____ to the supermarket to buy some food now.

⇒ Cách dùng:

5. Mrs. Smith (not live) _____ in downtown. She (rent) _____ an apartment in the suburb.

⇒ Cách dùng:

6. If I (come) _____ home earlier, I'll prepare dinner.

⇒ Cách dùng:

7. My father normally (go) _____ to work by bike. Sometimes he (walk) _____.

⇒ Cách dùng:

8. At 12 a.m. every day, I (have) _____ lunch and (go) _____ to bed.

⇒ Cách dùng:

9. Mrs. Ha (learn) _____ in Hanoi, but she (not live) _____ there.

⇒ Cách dùng:

10. If I (get) _____ up early in the morning, I will go to school on time.

⇒ Cách dùng:

11. If you (need) _____ a ticket, can get you one.

⇒ Cách dùng:

12. He will kill you right after you (enter) _____ the room.

⇒ Cách dùng:

13. If it (be) _____ a nice day tomorrow, we'll go to the beach.

⇒ Cách dùng:

14. Don't forget to take your umbrella with you to London. You know it always (rain) _____ in England.

⇒ Cách dùng:

15. Look! That boy (run) _____ after the bus. He (want) _____ to catch it.

⇒ Cách dùng:

16. We (not/ see) _____ our family this weekend.

⇒ Cách dùng:



17. What (you , do) _____ next Saturday? Nothing special. I (stay) _____ at home.

⇒ Cách dùng:

18. You never (listen) _____ to a word I say! You (always, listen) _____ to that mp3 player.

⇒ Cách dùng:

19. The 203 bus (set off) _____ every fifteen minutes.

⇒ Cách dùng:



20. After she (graduate) _____ , she will find a job in the city.

⇒ Cách dùng:

21. By the time Bill (go) _____ to bed tomorrow, he will have had a full day and will be ready for sleep.

⇒ Cách dùng:

22. She (see) _____ David at the train station tomorrow.

⇒ Cách dùng:

23. Mary (arrive) _____ at 7:00 or 8:00 tomorrow morning?

⇒ Cách dùng:

24. If the cat (hide) _____ in the tree, the dog won't find it.

⇒ Cách dùng:

Bài 2: Xác định từ thích hợp về nghĩa và chia đúng dạng động từ vào chỗ trống. (có 1 từ được sử dụng 2 lần)

look	have	hope	work
finish	go	read	use

My name is Edward and I live in Bristol with my wife and children.

I'm a doctor. I _____ after people's health. I see patients, prescribe medicines or treatments, talk to patients about how to stay healthy, respond to emergencies and I regularly _____ books and medical journals or take classes to keep my knowledge up-to-date.

It's Monday morning and I _____ a medical journal about a potential cancer cure. It's very interesting! At the moment, I _____



a cup of tea and some biscuits in the coffee shop of the hospital. My break usually _____ at twelve o'clock, and then I go back to see my patients.

I love my job because I'm a doctor and I _____ my knowledge and experience to help people to live healthy lives. But I _____ very long hours and I have to be available for emergencies, which makes it difficult to stay with my family the whole weekend.



Next week, I am having 2 days off at the weekend and I _____ camping with my family in the countryside. I _____ that we will enjoy the time being together.

- | | | |
|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1. look after (v.p) chăm sóc | 7. regularly (adv) thường | 13. experience (n) kinh nghiệm |
| 2. patient (n) bệnh nhân | 8. journal (n) nhật ký | 14. available (adj) sẵn sàng |
| 3. prescribe (v) kê đơn | 9. up-to-date (adj) cập nhật | 15. difficult (adj) khó |
| 4. medicine (n) thuốc | 10. potential (adj) tiềm năng | 16. hope (v) hi vọng |
| 5. treatment (n) sự điều trị | 11. cancer (n) bệnh ung thư | 17. emergency (n) cấp cứu |
| 6. respond (v) phản hồi | 12. cure (n/v) chữa trị | 18. knowledge (n) kiến thức |

Bài 3: Tìm lỗi sai ở mỗi câu và sửa lại cho đúng. Ghi 0 ở ô "Sửa lỗi" đối với câu đúng.

0. What time **are you starting** your class?

⇒ Sửa lỗi:

1. We usually read books, listen to music or watching TV.

⇒ Sửa lỗi:

2. At the moment, my sisters is playing volleyball and my brother is playing soccer.

⇒ Sửa lỗi:

3. This is a book and there are being pens.

⇒ Sửa lỗi:

4. Are you living near a market? Is it noisy?

⇒ Sửa lỗi:

5. The next time I am going to New York, I am going to see a ballet.

⇒ Sửa lỗi:

6. We go to the market to buy some food. We want to make a fruit salad for dinner.

⇒ Sửa lỗi:



7. Are you going away for Christmas or are you staying at home?

⇒ Sửa lỗi:

8. These students are always wearing warm clothes in summer. It makes me feel even hotter.

⇒ Sửa lỗi:

9. Sorry I can't help you. I'm not know where she keeps her files.

⇒ Sửa lỗi:

10. Sit down! A strange dog is running to you.

⇒ Sửa lỗi:

11. She is usually wearing glasses, but now she is wearing contact lenses.

⇒ Sửa lỗi:

12. I often get home at 5:30. After I get home, I am eating dinner.

⇒ Sửa lỗi:

13. I can't talk on the phone now. I am driving home.

⇒ Sửa lỗi:

14. He is not understanding what you are talking about now. He's foreign.

⇒ Sửa lỗi:

